

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12/01/2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 983/3, đường C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 07, Khu phố X, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn M trình bày: Anh M và chị Nguyễn Thị Thanh H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000 nhưng đến nay không có đi đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau này hai bên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Đến năm 2010, anh chị không còn chung sống với nhau và không có biện pháp hàn gắn tình cảm, hiện nay ai cũng có cuộc sống riêng và không còn quan tâm lẫn nhau. Nay anh M yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh M trình bày giữa chị và chị H có với nhau 01 đứa con chung tên Nguyễn Thành Đ2, sinh ngày 13/01/2004, giới tính nam, hiện đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh M đồng ý giao con cho chị H trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh M trình bày giữa anh và chị H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Chị H thống nhất với lời trình bày nêu trên của anh M về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh M yêu cầu ly hôn thì chị H đồng ý ly hôn. Về con chung: Chị H đồng ý nhận trực tiếp nuôi 01 con chung tên Nguyễn Thành Đ2, sinh ngày 13/01/2004, giới tính nam đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh M cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CMND tên Nguyễn Thị Thanh H (phô tô); Giấy CMND tên Nguyễn Văn M (phô tô chứng thực); Sổ hộ khẩu chủ hộ Lê Thị B (phô tô); Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Thị T (phô tô chứng thực); Trích lục khai sinh tên Nguyễn Thành Đ2 (bản sao).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ

và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh M và chị H là vợ chồng. Về nuôi con: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thành Đ2, sinh ngày 13/01/2004, giới tính nam cho mẹ cháu là chị H trực tiếp nuôi, ghi nhận việc chị H không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh H. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H có nơi cư trú tại Khu phố X, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Thanh H đều trình bày tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy anh M và chị H chung sống với nhau mà không thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm

quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “*Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên*”. Trong quá trình chung sống, giữa anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không cùng quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, tình cảm không còn nên anh M yêu cầu giải quyết cho anh ly hôn với chị H. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận anh M và chị H là vợ chồng.

[4] Về con chung: Anh M và chị H đều trình bày quá trình chung sống, giữa anh, chị có với nhau 01 đứa con chung tên Nguyễn Thành Đ2, sinh ngày 13/01/2004, giới tính nam, hiện đang ở cùng chị H. Anh M đồng ý tiếp tục giao con cho mẹ là chị H trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành. Chị H đồng ý nhận nuôi con chung và không yêu cầu anh M cấp dưỡng chi phí nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên của anh, chị và đồng thời phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ2. Chị H cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh M và chị H đều trình bày quá trình chung sống, giữa anh, chị không có tài sản chung và nợ chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Anh M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Thanh H là vợ chồng.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thành Đ2, sinh ngày 13/01/2004, giới tính nam cho chị Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh Nguyễn Văn M cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị H cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Thanh H không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009169 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, anh M không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- UBND P. Đ, H-KG;
- UBND P. V, R-KG;
- Những người TGT,
- Lưu: HSA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng